

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 16-9-2018

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tấn

2. Ông Lương Thanh Văn

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Thuý Nga – Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1974 (có mặt)

HKTT: Xóm 7, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Xóm 4, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 7, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 02/7/2019 và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn – chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Hoàng Văn H vào ngày 26/6/1993 (âm lịch) trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có sự đồng ý của gia đình hai bên. Quá trình chung sống hạnh phúc được 16 năm nhưng sau thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không thực sự hợp nhau, hay bất

đồng quan điểm trong cuộc sống và trong việc làm ăn kinh tế. Vợ chồng đã chính thức sống ly thân từ tháng 06/2010 cho đến nay. Kể từ khi ly thân hai bên gia đình và bạn bè đã hoà giải nhiều lần nhưng vẫn không thành. Nay chị xác định tình cảm không còn, chị đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Văn H, sinh ngày 20/8/1994 và cháu Hoàng Thị H, sinh ngày 19/8/1996. Hiện cháu H và cháu Hều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng không có gì liên quan nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – anh Hoàng Văn H có lời khai trình bày trong hồ sơ như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với chị Phạm Thị T vào ngày 26/6/1993 (âm lịch) trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có sự đồng ý của gia đình hai bên. Quá trình chung sống hạnh phúc được 16 năm nhưng sau thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không hợp nhau, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong việc làm ăn kinh tế. Vợ chồng đã chính thức sống ly thân từ tháng 06/2010 cho đến nay. Kể từ khi ly thân hai bên gia đình và bạn bè đã hoà giải nhiều lần nhưng vẫn không thành. Nay anh xác định tình cảm không còn, chị Thành yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Văn H, sinh ngày 20/8/1994 và cháu Hoàng Thị H, sinh ngày 19/8/1996. Hiện cháu H và cháu Hều đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng không có gì liên quan nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – chị Phạm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình đối với anh H. Về quan hệ vợ chồng chị yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh H, chị xác định chị và anh H có đăng ký kết hôn năm 1993 nhưng không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn. Về con chung, chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Văn H, sinh ngày 20/8/1994 và cháu Hoàng Thị H, sinh ngày 19/8/1996. Hiện nay, các cháu đã trưởng thành, ở với ai là tùy các cháu, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Anh H xác định vợ chồng anh không có đăng ký kết hôn và cũng không có mâu thuẫn gì từ khi kết hôn. Tuy nhiên vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 10/2007 cho đến nay vì thời điểm đó chị T đi lao động tại nước ngoài và từ khi đi lao động tại nước ngoài thì chị T không về lại nhà anh nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng

giữa anh và chị T, anh nhất trí. Ngoài ra các con chung đều đã trưởng T còn tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác không có liên quan nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt quy định của pháp luật do không ký các biên bản làm việc.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9; 14 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 9/6/2000; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H.

Án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn là anh Hoàng Văn H có địa chỉ tại Xóm 7, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nên theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H đều khai anh chị kết hôn ngày 26/6/1993 (âm lịch) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được tổ chức theo phong tục tập quán địa phương. Chị T khai có đăng ký kết hôn nhưng không lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn, anh H xác định vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay chị T và anh H đều xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị. Hội đồng xét xử xét thấy: Qua nghiên cứu, xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Việt Tiến nơi chị T và anh H cư trú cho biết hiện phòng lưu trữ của UBND xã không còn lưu trữ được sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 1998 trở về trước. Còn trong sổ gốc

đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay không có tên chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H. Chị T và anh H chung sống với nhau như vợ chồng năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội 10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, chị T và anh H phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01/01/2001 đến 01/01/2003. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2001 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị T và anh H vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định, vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay, do mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Toà án không công nhận chị và anh H là vợ chồng. Anh H đồng ý với yêu cầu của chị T. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01 -2016 giữa Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị T.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu Hoàng Văn H, sinh ngày 20/8/1994 và cháu Hoàng Thị H, sinh ngày 19/8/1996. Hiện cháu H và cháu Hđều đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng đất: Chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H đều xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9; 14 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 9/6/2000 về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H.

Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2012/05484 ngày 09/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho các đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- UBND xã Việt Tiến;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lương Thị Thanh Quyên